

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8**  
**TRƯỜNG MẦM NON HOÀ MI**

**Biểu mẫu 01**

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non,  
năm học 2023-2024**

| STT | Nội dung                                                            | Nhà trẻ | Mẫu giáo |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------|----------|
| I   | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được        | 97%     | 99%      |
| II  | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện              | 97%     | 100%     |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển              | 100%    | 100%     |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | 100%    | 100%     |

Quận 8, ngày 29 tháng 9 năm 2023



**TRƯỞNG**  
**Nguyễn Thị Kim Lan**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8  
TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI

Biểu mẫu 02

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | 171            |                 |                  | 11               | 33       | 51       | 76       |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 171            |                 |                  | 11               | 33       | 51       | 76       |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 171            |                 |                  | 11               | 33       | 51       | 76       |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 171            |                 |                  | 11               | 33       | 51       | 76       |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 171            |                 |                  | 11               | 33       | 51       | 76       |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    | 171            |                 |                  | 11               | 33       | 51       | 76       |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | 169            |                 |                  | 11               | 33       | 50       | 75       |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 2              |                 |                  |                  |          | 1        | 1        |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | 170            |                 |                  | 11               | 32       | 51       | 76       |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               | 1              |                 |                  |                  | 1        |          |          |
| 5          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          | 31             |                 |                  | 0                | 2        | 16       | 15       |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | 171            |                 |                  | 11               | 33       | 51       | 76       |
| 1          | Chương trình giáo dục nhà trẻ                                    | 11             |                 |                  | 11               |          |          |          |
| 2          | Chương trình giáo dục mẫu giáo                                   | 160            |                 |                  |                  | 33       | 51       | 76       |

Quận 8, ngày 19 tháng 9 năm 2023



Nguyễn Thị Kim Lan

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8**  
**TRƯỜNG MẦM NON HẠ MI**

**Biểu mẫu 03**

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024**

| STT         | Nội dung                                                                      | Số lượng | Bình quân                  |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                          | 10       | 1.5 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                         |          | -                          |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                             | 10       | -                          |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                         |          | -                          |
| 3           | Phòng học tạm                                                                 |          | -                          |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                 |          | -                          |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                         | 4        | -                          |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                         |          |                            |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                | 75       | 1m/trẻ                     |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                       |          |                            |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                             | 50       | 1.5m/trẻ                   |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                         |          |                            |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                     |          |                            |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                         |          |                            |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                           |          |                            |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> ) |          |                            |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                    | 42       |                            |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>         | 8        | Số bộ/nhóm (lớp)           |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định              | 9        |                            |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định          |          |                            |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                             | 02       | Số bộ/sân chơi (trường)    |

|           |                                                                                                                                |    |                        |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b> | 02 | Máy vi tính            |
| <b>X</b>  | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>                    |    | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1         | Ti vi                                                                                                                          | 8  |                        |
| 2         | Nhạc cụ                                                                                                                        | 8  |                        |
| 3         | Máy photo                                                                                                                      | 1  |                        |

| <b>XI</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | <b>Số lượng(m<sup>2</sup>)</b> |                          |               |                                |               |
|-----------|-------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------------|---------------|
|           |                         | <b>Dùng cho giáo viên</b>      | <b>Dùng cho học sinh</b> |               | <b>Số m<sup>2</sup>/trẻ em</b> |               |
|           |                         |                                | <b>Chung</b>             | <b>Nam/Nữ</b> | <b>Chung</b>                   | <b>Nam/Nữ</b> |
| 1         | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 4                              | 4                        |               | 13                             | 1m/trẻ        |
| 2         | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                                |                          |               |                                |               |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|             |                                                             | Có | Không |
|-------------|-------------------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>                     | x  |       |
| <b>XIII</b> | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>                   | x  |       |
| <b>XIV</b>  | <b>Kết nối internet</b>                                     | x  |       |
| <b>XV</b>   | <b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b> | x  |       |
| <b>XVI</b>  | <b>Tường rào xây</b>                                        | x  |       |

Quận 8, ngày 21 tháng 9 năm 2023



Nguyễn Thị Kim Lan

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8**  
**TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI**

**Biểu mẫu 04**

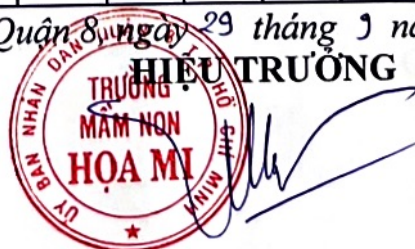
(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**(THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của  
cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024**

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |     |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|------------|-----|
|            |                                                       |           | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc          | Khá | Trung bình | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>29</b> |                  | 1   | 14 | 4  | 2  | 8       | 3                          | 10       | 7       |                   |     |            |     |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>16</b> |                  |     | 13 | 2  | 1  |         | 1                          | 10       | 5       |                   |     |            |     |
| 1          | Nhà trẻ                                               | 2         |                  |     | 2  |    |    |         |                            | 2        |         |                   |     |            |     |
| 2          | Mẫu giáo                                              | 14        |                  |     | 11 | 2  | 1  |         | 1                          | 8        | 5       |                   |     |            |     |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>2</b>  |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          | 2       |                   |     |            |     |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1         |                  | 1   |    |    |    |         |                            |          | 1       |                   |     |            |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          | 1       |                   |     |            |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>11</b> |                  |     |    | 2  | 1  | 8       | 2                          |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 1         |                  |     |    |    | 1  |         | 1                          |          |         |                   |     |            |     |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1         |                  |     |    | 1  |    |         | 1                          |          |         |                   |     |            |     |
| 3          | Nhân viên y tế                                        |           |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 4          | Nhân viên khác                                        | 9         |                  |     |    | 1  |    | 8       |                            |          |         |                   |     |            |     |

Quận 8, ngày 29 tháng 1 năm 2023



**Nguyễn Thị Kim Lan**